

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2025/NQ-HĐND

Đồng Tháp, ngày 23 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc
hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một
số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;*

*Xét Tờ trình số 685/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy
định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân
sách nhà nước năm 2026 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; Báo cáo thẩm tra số
599/BC-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội
đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định về nguyên tắc, tiêu chí
và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm
2026 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ
dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương áp dụng năm ngân sách 2026 theo
quy định Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận
Tổ quốc Việt Nam, đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan khác cấp tỉnh; các
xã, phường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước.

Điều 2. Nguyên tắc phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương

1. Việc xây dựng hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước phải góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; ưu tiên bố trí kinh phí cho những lĩnh vực quan trọng và vùng khó khăn, xã đảo và dân số ít.

2. Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương hằng năm.

3. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hoá, huy động các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội.

4. Tăng cường tính chủ động, gắn với chức năng, nhiệm vụ, chế độ, chính sách chi ngân sách nhà nước.

5. Đưa tối đa các khoản chi thường xuyên vào định mức chi của các cơ quan, tổ chức và đơn vị đáp ứng yêu cầu tiết kiệm, hiệu quả.

6. Đối với các xã, phường có dân số dưới 20.000 người dân lấy bằng 20.000 người dân để phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước (nguồn số liệu dân số từ Thống kê tỉnh).

Điều 3. Tiêu chí và định mức chi sự nghiệp giáo dục

1. Tiêu chí và định mức chi sự nghiệp giáo dục cấp tỉnh

a) Tổng chi sự nghiệp giáo dục cấp tỉnh: định mức phân bổ theo số người làm việc được cấp có thẩm quyền của cấp tỉnh giao đối với các Trường Trung học phổ thông, các Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập, Trường Nuôi dạy trẻ khuyết tật, Trường Phổ thông năng khiếu thể dục thể thao theo cơ cấu chi con người tính là 81% (bao gồm: tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tính theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng); chi công việc là 19%.

b) Định mức phân bổ chi công việc quy định tại điểm a khoản 1 Điều này theo tiêu chí số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao cho các cơ sở giáo dục công lập cấp tỉnh tối đa 22 triệu đồng/người làm việc/năm (chưa kể chi công việc từ nguồn thu học phí)

Riêng đối với Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập, Trường Nuôi dạy trẻ khuyết tật, Trường Phổ thông năng khiếu thể dục thể thao, Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Đình Chiểu, Trường Trung học phổ thông chuyên

Nguyễn Quang Diêu, Trường Trung học phổ thông chuyên Tiền Giang tối đa 26 triệu đồng/người làm việc/năm (chưa kể chi công việc từ nguồn thu học phí).

c) Sau khi phân bổ kinh phí hoạt động cho các cơ sở giáo dục công lập cấp tỉnh, số kinh phí còn lại phân bổ cho các hoạt động nghiệp vụ chuyên môn, kinh phí thực hiện các đề án, kế hoạch, mua sắm sửa chữa trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy của ngành theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác (sau đây gọi là mua sắm, sửa chữa theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP) và một số chế độ, chính sách của ngành giáo dục.

d) Sau khi được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi ngân sách nhà nước, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm quản lý và phân bổ dự toán tại khoản 1 Điều này cho các đơn vị trực thuộc để thực hiện các chế độ, chính sách được cấp có thẩm quyền đã ban hành theo quy định.

2. Tiêu chí và định mức chi sự nghiệp giáo dục cấp xã

a) Tổng chi sự nghiệp giáo dục cấp xã: định mức phân bổ theo số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao là 81% (bao gồm: tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tính theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng); chi công việc là 19%.

b) Định mức phân bổ chi công việc quy định tại điểm a khoản 2 Điều này theo tiêu chí số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao cho các cơ sở giáo dục công lập cấp xã tối đa 22 triệu đồng/người làm việc/năm (chưa kể chi công việc từ nguồn thu học phí).

c) Sau khi phân bổ kinh phí hoạt động cho các cơ sở giáo dục công lập cấp xã, số kinh phí còn lại phân bổ cho các hoạt động nghiệp vụ chuyên môn, kinh phí thực hiện các đề án, kế hoạch, mua sắm sửa chữa theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP và một số chế độ, chính sách của ngành giáo dục.

3. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung

a) Hỗ trợ chính sách về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.

b) Hỗ trợ chính sách học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ học sinh phổ thông trung học vùng đặc biệt khó khăn theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLDTBXH-BTC quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật.

c) Hỗ trợ chính sách học phí, miễn, giảm hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP quy định hỗ trợ chính sách học phí, miễn, giảm hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

d) Hỗ trợ kinh phí vận hành và khai thác hồ bơi trong các trường trung học phổ thông công lập theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

đ) Hỗ trợ chính sách khuyến khích đối với viên chức quản lý và giáo viên các cơ sở mầm non công lập công tác tại các địa bàn khó tuyển dụng theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

e) Hỗ trợ chính sách học bổng cho các Trường trung học phổ thông chuyên theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục.

g) Hằng năm, căn cứ khả năng cân đối ngân sách bố trí thêm kinh phí sự nghiệp giáo dục cho Sở Giáo dục và Đào tạo và các xã, phường để chi mua sắm, sửa chữa theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP và các khoản nghiệp vụ chuyên môn của ngành giáo dục.

h) Chi cho công việc hỗ trợ, phục vụ theo quy định tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP quy định về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập:

- Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ tài chính là đơn vị nhóm 4, định mức là 200 triệu đồng/đơn vị/năm. Trường hợp các trường có 02 điểm trường trở lên Sở Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân các xã, phường phân bổ thêm tối đa 100 triệu đồng/đơn vị/ năm từ nguồn sự nghiệp giáo dục được giao.

- Đối với Trường Nuôi dạy Trẻ khuyết tật, định mức chi là 700 triệu đồng/đơn vị/năm.

Điều 4. Tiêu chí và định mức chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

1. Tiêu chí và định mức chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề cấp tỉnh

a) Đối với cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên (hoặc tương đương, chưa tự đảm bảo chi thường xuyên)

- Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương theo quy định hiện hành của số người làm việc được cấp có thẩm quyền của cấp tỉnh giao.

- Định mức phân bổ chi công việc tối đa 26 triệu đồng/người làm việc/năm. Riêng Trường Đại học Tiền Giang, Trường Chính trị, các trường Cao đẳng định mức phân bổ chi công việc là 19% trên tổng chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tính theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng theo số người làm việc được cấp có thẩm quyền của cấp tỉnh giao.

Định mức phân bổ chi công việc quy định tại điểm này không bao gồm

kinh phí trích quỹ học bổng khuyến khích học tập đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP; kinh phí chi cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đối với cơ sở giáo dục đại học theo quy định tại Nghị định số 109/2022/NĐ-CP quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học; chi cho công việc hỗ trợ, phục vụ theo quy định tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP.

b) Ngoài số phân bổ dự toán sự nghiệp đào tạo và dạy nghề theo định mức chi tại điểm a khoản này, tùy theo khả năng cân đối của ngân sách, các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên được hỗ trợ chi phí mua sắm mô hình thực hành, vật tư thực hành phục vụ công tác giảng dạy đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chưa tự bảo đảm chi thường xuyên theo quy định của Chính phủ (không bao gồm các đơn vị đã được ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định), bố trí dự toán để mua sắm, sửa chữa theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP và các hoạt động nghiệp vụ chuyên môn khác.

2. Tiêu chí và định mức chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề cấp xã

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (tổng dân số toàn xã) với định mức 8.000 đồng/người dân/năm để thực hiện chi đào tạo, bồi dưỡng cho các đối tượng trên địa bàn xã, phường.

b) Phân bổ kinh phí cho Trung tâm chính trị

- Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương theo quy định hiện hành của số biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

- Định mức phân bổ kinh phí hoạt động thường xuyên tối đa 30 triệu đồng/biên chế/năm.

Ngoài định mức nêu trên hỗ trợ thêm 500 triệu đồng/đơn vị/năm để thực hiện công tác tổ chức lớp và chi cho công việc hỗ trợ, phục vụ theo quy định tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP và các khoản chi khác.

3. Chi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, huấn luyện

Hàng năm, căn cứ dự toán chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề do trung ương phân bổ, Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối bố trí dự toán kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, huấn luyện phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Điều 5. Tiêu chí và định mức chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình

1. Tiêu chí và định mức chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình cấp tỉnh

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (tổng dân số toàn tỉnh) với định mức 250.000 đồng/người dân/năm để thực hiện các hoạt động khám chữa bệnh; dự phòng, phòng, chống dịch bệnh; các lĩnh vực phong, lao, tâm thần và các lĩnh

vực khác theo quy định của cấp có thẩm quyền; các hoạt động nghiệp vụ chuyên môn, các chương trình, đề án, kế hoạch và một số chế độ, chính sách của ngành y tế. Trong đó: đối với định mức phân bổ chi công việc của Trạm Y tế xã, phường tối đa 21 triệu đồng/người làm việc/năm.

b) Đối với chi cho công việc hỗ trợ, phục vụ theo quy định tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của đơn vị sự nghiệp công lập lĩnh vực y tế - dân số được giao quyền tự chủ tài chính là đơn vị nhóm 4 được phân bổ 200 triệu đồng/đơn vị/năm.

c) Sau khi được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi ngân sách nhà nước, Sở Y tế chịu trách nhiệm quản lý và phân bổ kinh phí cho các đơn vị trực thuộc theo quy định.

2. Tiêu chí và định mức chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình cấp xã

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (tổng dân số toàn xã) với định mức 2.000 đồng/người dân/năm.

3. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung

a) Hằng năm, căn cứ khả năng cân đối ngân sách bổ trí thêm kinh phí để mua sắm, sửa chữa theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP và các hoạt động nghiệp vụ chuyên môn khác nhằm phục vụ tốt hơn cho hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực y tế - dân số.

b) Chi bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cho cán bộ thuộc diện được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ.

c) Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định.

d) Chi cho công tác gia đình phân bổ cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch với mức 500 triệu đồng/năm.

đ) Chi chính sách hỗ trợ công chức, viên chức và nhân viên Ngành Y tế tỉnh Đồng Tháp năm 2026 theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 6. Tiêu chí và định mức chi sự nghiệp văn hóa thông tin

1. Tiêu chí và định mức chi sự nghiệp văn hóa thông tin cấp tỉnh

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (tổng dân số toàn tỉnh) với định mức là 19.000 đồng/người dân/năm. Định mức này bao gồm kinh phí phân bổ cho hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, chi cho lĩnh vực sự nghiệp thông tin, truyền thông và sự nghiệp văn hóa khác.

b) Đối với chi cho công việc hỗ trợ, phục vụ theo quy định tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Ban Quản lý di tích được phân bổ 3.400 triệu đồng/đơn vị/năm; đơn vị sự nghiệp công lập còn lại trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch được giao quyền tự chủ tài chính là đơn vị nhóm 4 được phân bổ 500 triệu đồng/đơn vị/năm.

c) Sau khi được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi ngân sách nhà nước, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm quản lý và phân bổ dự toán cho các đơn vị trực thuộc theo quy định.

2. Tiêu chí và định mức chi sự nghiệp văn hóa thông tin cấp xã

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (tổng dân số toàn xã) với định mức 19.000 đồng/người dân/năm để thực hiện các nhiệm vụ chi hoạt động văn hóa thông tin trên địa bàn xã, phường.

3. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung

a) Hằng năm tùy theo khả năng cân đối ngân sách bố trí kinh phí tổ chức Mừng Đảng, Mừng Xuân, các ngày Lễ kỷ niệm trong năm, kinh phí quản lý các khu di tích lịch sử.

b) Hỗ trợ kinh phí thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Hỗ trợ kinh phí quản lý khu di tích do cấp xã thực hiện.

Điều 7. Tiêu chí và định mức chi sự nghiệp thể dục thể thao

1. Tiêu chí và định mức chi sự nghiệp thể dục thể thao cấp tỉnh

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (tổng dân số toàn tỉnh) với định mức là 20.000 đồng/người dân/năm. Định mức này bao gồm kinh phí phân bổ cho hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, chi cho hoạt động thể thao thành tích cao và thể dục, thể thao quần chúng do cấp tỉnh quản lý.

b) Sau khi được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi ngân sách nhà nước, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm quản lý và phân bổ dự toán cho các đơn vị trực thuộc theo quy định.

2. Tiêu chí và định mức chi sự nghiệp thể dục thể thao cấp xã

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (tổng dân số toàn xã) với định mức 7.000 đồng/người dân/năm, để thực hiện các nhiệm vụ chi hoạt động thể dục, thể thao trên địa bàn xã, phường.

Điều 8. Tiêu chí và định mức chi sự nghiệp phát thanh truyền hình

1. Tiêu chí và định mức chi sự nghiệp phát thanh truyền hình cấp tỉnh

Thực hiện đặt hàng theo quy định.

2. Tiêu chí và định mức chi sự nghiệp phát thanh truyền hình cấp xã

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (tổng dân số toàn xã) với định mức 10.000 đồng/người dân/năm, để thực hiện các nhiệm vụ chi phát thanh truyền hình trên địa bàn xã, phường.

Điều 9. Tiêu chí và định mức chi sự nghiệp đảm bảo xã hội

1. Tiêu chí và định mức chi sự nghiệp đảm bảo xã hội cấp tỉnh

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (tổng dân số toàn tỉnh) với định mức là 22.000 đồng/người dân/năm. Định mức này bao gồm kinh phí phân bổ cho hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, chi cho công tác đảm bảo xã hội theo quy định, chi mua sắm, sửa chữa theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP.

b) Đối với chi cho công việc hỗ trợ, phục vụ theo quy định tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP, các Trung tâm Bảo trợ xã hội được phân bổ 400 triệu đồng/đơn vị/năm; Ban Quản lý Nghĩa trang Liệt sĩ được phân bổ 2.350 triệu đồng/đơn vị/năm; Trung tâm Điều Dưỡng Người Có Công tỉnh Đồng Tháp được phân bổ 600 triệu đồng/đơn vị/năm.

2. Tiêu chí và định mức chi sự nghiệp đảm bảo xã hội cấp xã

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (tổng dân số toàn xã) với định mức 23.000 đồng/người dân/năm để thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo xã hội trên địa bàn các xã, phường.

3. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung

a) Hỗ trợ chính sách quy định nội dung và mức chi thăm hỏi, tặng quà cho người có công cách mạng, gia đình người có công cách mạng và cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng, nhân ngày Thương binh Liệt sĩ, Tết nguyên đán hàng năm và kỷ niệm các ngày lễ lớn trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Hỗ trợ chính sách chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Hỗ trợ chính sách Bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 159/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện.

d) Chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng và mai táng phí cho người có công cách mạng, các đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội.

đ) Hỗ trợ chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội, hưu trí xã hội và mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

e) Hằng năm, căn cứ khả năng cân đối ngân sách, Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ thêm kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội và một số cơ quan, đơn vị tập trung, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang sẵn sàng chiến đấu, bảo vệ Tổ quốc trong các dịp lễ, Tết; chi mua sắm, sửa chữa theo quy định tại Nghị định số

98/2025/NĐ-CP.

g) Hỗ trợ kinh phí quản lý nghĩa trang liệt sĩ do xã thực hiện.

Điều 10. Tiêu chí và định mức chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Định mức chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được phân bổ theo quy định của Trung ương. Hằng năm, Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng phương án phân bổ dự toán ngân sách chi khoa học và công nghệ, chuyển đổi số của từng cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, xã, phường gửi Sở Tài chính tổng hợp trong phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 11. Tiêu chí và định mức chi quản lý hành chính

1. Tiêu chí và định mức chi quản lý hành chính cấp tỉnh

a) Đối với các cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các sở, ban, cơ quan ngang sở (Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thanh tra tỉnh)

- Chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tính đủ theo số lượng biên chế công chức thực tế (trong tổng số biên chế được cấp thẩm quyền của cấp tỉnh giao).

- Chi công việc tính đủ theo số lượng biên chế được cấp có thẩm quyền của cấp tỉnh giao như sau:

Nội dung	Định mức
1. Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	38 triệu đồng/biên chế/năm.
2. Các sở, ban, cơ quan ngang sở còn lại:	
a) Từ 20 biên chế trở xuống	38 triệu đồng/biên chế/năm;
b) Từ biên chế thứ 21 đến 40	37 triệu đồng/biên chế/năm;
c) Từ biên chế thứ 41 trở lên	36 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Các cơ quan nhà nước trực thuộc các sở, trực thuộc các cơ quan ngang sở:

- Chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tính đủ theo số lượng biên chế công chức thực tế (trong tổng số biên chế được cấp thẩm quyền của cấp tỉnh giao);

- Chi công việc tính đủ theo số lượng biên chế được cấp có thẩm quyền của cấp tỉnh giao như sau:

Nội dung	Định mức
1. Từ 20 biên chế trở xuống	30 triệu đồng/biên chế/năm;
2. Từ biên chế thứ 21 đến 40	29 triệu đồng/biên chế/năm;
3. Từ biên chế thứ 41 trở lên	28 triệu đồng/biên chế/năm.

c) Đối với chi cho công việc hỗ trợ, phục vụ theo quy định tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP được phân bổ cụ thể như sau:

- Văn phòng Tỉnh ủy: 2.900 triệu đồng/đơn vị/năm;
- Các Ban, đơn vị thuộc cơ quan Đảng: 380 triệu đồng/ban, đơn vị/năm;
- Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh: 1.100 triệu đồng/đơn vị/năm;
- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh: 2.900 triệu đồng/đơn vị/năm;
- Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh: 1.850 triệu đồng/đơn vị/năm;
- Các sở, ban, cơ quan ngang sở cấp tỉnh khác có trụ sở trong Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Tháp: 500 triệu đồng/đơn vị/năm;
- Các sở, ban, cơ quan ngang sở cấp tỉnh còn lại có trụ sở ngoài Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Tháp:

Nội dung	Định mức
1. Có dưới 100 biên chế được giao	400 triệu đồng/đơn vị/năm;
2. Có từ 100 đến dưới 120 biên chế được giao	600 triệu đồng/đơn vị/năm;
3. Có từ 120 biên chế được giao trở lên	1.000 triệu đồng/đơn vị/năm.

d) Các cơ quan nhà nước trực thuộc các sở, trực thuộc các cơ quan ngang sở:

Nội dung	Định mức
1. Có dưới 50 biên chế được giao	200 triệu đồng/đơn vị/năm;
2. Có từ 50 biên chế được giao trở lên	400 triệu đồng/đơn vị/năm.

2. Tiêu chí và định mức chi quản lý hành chính cấp xã

a) Chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tính đủ theo số lượng biên chế công chức thực tế (trong tổng số người được cấp thẩm quyền giao).

b) Chi công việc tính theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao theo định mức 30 triệu đồng/biên chế/năm.

c) Đối với chi cho công việc hỗ trợ, phục vụ theo quy định tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP được phân bổ cụ thể như sau: phân bổ 500 triệu đồng/xã, phường/năm, căn cứ khả năng cân đối ngân sách hằng năm Ủy ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phân bổ thêm kinh phí để thực hiện nội dung này từ nguồn ngân sách cấp xã.

3. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung

a) Đối với Đại biểu Hội đồng nhân dân, định mức phân bổ gồm chi phụ cấp, bảo hiểm y tế và một số chế độ định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Đối với cấp ủy viên, định mức phân bổ bao gồm phụ cấp và một số chế độ định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Đảng theo quy định hiện hành của Nhà nước và chi cho hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở Đảng, đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở thực hiện theo quy định của Đảng.

c) Phụ cấp, trợ cấp, bồi dưỡng và các khoản đóng góp của những người làm việc còn lại của cấp xã, ở ấp, khu phố không thuộc biên chế.

d) Chi hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

đ) Hằng năm, căn cứ khả năng cân đối ngân sách, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ thêm kinh phí mua sắm, sửa chữa theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP; chi nghiệp vụ chuyên môn cho các đơn vị, địa phương.

e) Bố trí kinh phí phục vụ trực tiếp cho công tác thu phí, lệ phí của các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí, lệ phí.

Điều 12. Tiêu chí và định mức chi quốc phòng - biên phòng

1. Tiêu chí và định mức chi quốc phòng - biên phòng cấp tỉnh

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (tổng dân số toàn tỉnh), gồm:

a) Quốc phòng là 17.400 đồng/người dân/năm.

b) Biên phòng là 5.700 đồng/người dân/năm.

2. Tiêu chí và định mức chi quốc phòng - biên phòng cấp xã

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (tổng dân số toàn xã) với định mức 20.000 đồng/người dân/năm.

3. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung

a) Chi hỗ trợ mức trợ cấp ngày công lao động cho dân quân và mức phụ cấp hàng tháng cho Ấp (Khu, Phố) đội trưởng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Chính sách, chế độ cho dân quân thường trực tại xã, phường theo Đề án được phê duyệt của Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Diễn tập khu vực phòng thủ, diễn tập huy động nhân lực, tàu thuyền theo quy định.

d) Bố trí thêm khoản chi may sắm trang phục cho lực lượng dân quân tự vệ, mua sắm trang thiết bị, nghiệp vụ chuyên môn. Hàng năm, khoản chi này giao cho Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh quản lý, sử dụng nhằm đảm bảo sự thống nhất về quy cách trang phục theo tiêu chuẩn quy định chung và sử dụng nguồn kinh phí đúng mục đích.

đ) Bố trí kinh phí hoạt động cho các Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực mức 20.000 triệu đồng/năm.

e) Đối với xã, phường biên giới, phân bổ thêm kinh phí cho ngân sách cấp xã với mức 1.500 triệu đồng/đơn vị/năm. Tùy tình hình thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định kinh phí phân bổ thêm để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng.

Điều 13. Tiêu chí và định mức chi an ninh

1. Tiêu chí và định mức chi an ninh cấp tỉnh

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (tổng dân số toàn tỉnh) với định mức là 11.000 đồng/người dân/năm.

2. Tiêu chí và định mức chi an ninh cấp xã

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (tổng dân số toàn xã) với định mức là 7.500 đồng/người dân/năm.

3. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung

a) Kinh phí hỗ trợ, bồi dưỡng, chế độ, chính sách và bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Bố trí thêm khoản chi may sắm trang phục Tổ bảo vệ an ninh trật tự cơ sở, mua sắm trang thiết bị, nghiệp vụ chuyên môn. Hàng năm, khoản chi này giao cho Công an tỉnh quản lý, sử dụng nhằm đảm bảo sự thống nhất về quy cách trang phục theo tiêu chuẩn quy định chung và sử dụng nguồn kinh phí đúng mục đích.

c) Đối với xã, phường biên giới, phân bổ thêm kinh phí cho ngân sách cấp xã với mức 1.500 triệu đồng/đơn vị/năm. Tùy tình hình thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định kinh phí phân bổ thêm để thực hiện nhiệm vụ an ninh.

Điều 14. Tiêu chí và định mức chi sự nghiệp kinh tế

1. Tiêu chí và định mức chi sự nghiệp kinh tế cấp tỉnh

a) Phân bổ cho hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định.

b) Hàng năm, căn cứ khả năng cân đối ngân sách, Ủy ban nhân dân tỉnh

trình Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí kinh phí mua sắm, sửa chữa theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP và chi hoạt động nghiệp vụ chuyên môn theo quy định.

c) Đối với chi cho công việc hỗ trợ, phục vụ theo quy định tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ tài chính là đơn vị nhóm 4 được phân bổ 200 triệu đồng/đơn vị/năm.

2. Tiêu chí và định mức chi sự nghiệp kinh tế cấp xã

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (tổng dân số toàn xã) với định mức 250.000 đồng/người dân/năm.

b) Ngoài định mức quy định tại điểm a khoản này, phân bổ thêm cho các địa phương có các đơn vị hành chính đô thị theo định mức như sau:

- Phường Cao Lãnh, phường Sa Đéc, phường Mỹ Tho, phường Đạo Thạnh là 24.000 triệu đồng/đơn vị, các phường còn lại 17.000 triệu đồng/đơn vị.

- Xã được hình thành trên cơ sở sắp xếp từ một xã hoặc thị trấn (trước khi sắp xếp) là đô thị: 8.500 triệu đồng/đơn vị; xã được hình thành trên cơ sở sắp xếp từ hai xã hoặc thị trấn (trước khi sắp xếp) là đô thị: 17.000 triệu đồng/đơn vị.

3. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung

a) Nguồn kinh phí bảo vệ đất trồng lúa.

b) Hỗ trợ kinh phí sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi theo quy định.

c) Kinh phí thực hiện quy hoạch theo quy định.

d) Hỗ trợ kinh phí duy tu, sửa chữa đường tuần tra biên giới đất liền do xã quản lý với mức 30 triệu đồng/km.

Điều 15. Tiêu chí và định mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

1. Tiêu chí và định mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường cấp tỉnh

a) Phân bổ cho hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định.

b) Hàng năm, căn cứ khả năng cân đối ngân sách, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí kinh phí mua sắm, sửa chữa theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP và chi hoạt động nghiệp vụ chuyên môn theo quy định.

c) Đối với chi công việc hỗ trợ, phục vụ theo quy định tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ tài chính là đơn vị nhóm 4 được phân bổ 200 triệu đồng/đơn vị/năm.

2. Tiêu chí và định mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường cấp xã
Phân bổ bằng 02% tổng chi thường xuyên ngân sách đối với cấp xã.

Điều 16. Tiêu chí và định mức chi khác ngân sách

1. Định mức chi khác ngân sách cấp xã

a) Phân bổ 0,75% trên tổng chi thường xuyên ngân sách cấp xã (không bao gồm số bổ sung có mục tiêu để thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ, các chính sách an sinh xã hội).

b) Phân bổ bổ sung cho các xã, phường có khu, cụm công nghiệp đang hoạt động mức 2.000 triệu đồng/khu công nghiệp/năm; 1.000 triệu đồng/cụm công nghiệp/năm.

2. Định mức chi khác ngân sách cấp tỉnh

Sau khi phân bổ cho ngân sách cấp xã, phường theo khoản 1 Điều này, phần kinh phí chi khác còn lại phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh.

Điều 17. Dự phòng ngân sách

1. Dự phòng ngân sách cấp xã

Tính 2% trên tổng chi ngân sách nhà nước (không bao gồm số bổ sung có mục tiêu để thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ, các chính sách an sinh xã hội).

2. Dự phòng ngân sách cấp tỉnh

Sau khi phân bổ dự phòng cho ngân sách cấp xã theo khoản 1 Điều này, phần kinh phí dự phòng còn lại phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh.

Điều 18. Các quy định khác

1. Đối với chi con người bao gồm tiền lương và các khoản đóng góp theo lương cho biên chế, số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao cho các đơn vị nhưng chưa tuyển dụng, được tính theo hệ số 2,34.

2. Chi nâng lương và nâng phụ cấp (bao gồm các khoản đóng góp theo lương): khoán mức 03% tổng chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương hiện hành theo số lượng biên chế, số lượng người làm việc thực tế (trong tổng số biên chế, số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao). Căn cứ vào định mức chung nêu trên, đối với cấp xã giao Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định dự toán chi nâng lương cho phù hợp với từng cơ quan, đơn vị tại địa phương.

3. Các khoản chi con người bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương trong tổng số biên chế, số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao được giao khoán hàng năm cho cơ quan, đơn vị, tổ chức. Trường hợp cấp có thẩm quyền điều chỉnh tăng hoặc giảm biên chế, số lượng

người làm việc của cơ quan, đơn vị, tổ chức; tinh giản biên chế và thôi việc theo quy định hoặc Trung ương điều chỉnh chế độ, chính sách liên quan đến chi cho con người, ngân sách nhà nước sẽ thực hiện điều chỉnh cho phù hợp với quy định hiện hành.

4. Khoản chi công việc được quy định tại các Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 9, Điều 11, Điều 14 và Điều 15 của Nghị quyết này phải đảm bảo sử dụng cho các nội dung chi phục vụ hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị, tổ chức (chưa bao gồm chi phục vụ công tác thu phí, lệ phí).

5. Các hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định hiện hành.

6. Định mức chi thường xuyên quy định tại các Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 15 và Điều 16 của Nghị quyết này đã bố trí đủ cho các chính sách, chế độ được cấp có thẩm quyền ban hành từ năm 2025 trở về trước. Các quy định do địa phương ban hành trước đây trái với Nghị quyết này đều bị bãi bỏ.

7. Định mức chi phân bổ cho công việc hỗ trợ, phục vụ theo quy định tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP quy định tại khoản 3 Điều 3, điểm b khoản 1 Điều 5, điểm b khoản 1 Điều 6, điểm b khoản 1 Điều 9, điểm c khoản 1 Điều 11, điểm c khoản 2 Điều 11, điểm c khoản 1 Điều 14, điểm c khoản 1 Điều 15 của Nghị quyết này đã được chuyển, xếp lương theo mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động quy định tại Nghị định số 293/2025/NĐ-CP quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động. Khi Chính phủ thay đổi mức lương tối thiểu vùng thì định mức phân bổ thực hiện theo tỷ lệ thay đổi mức lương tối thiểu vùng tương ứng.

8. Chính sách chế độ 10% tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thực hiện theo quy định của Trung ương.

Điều 19. Phân bổ dự toán chi các lĩnh vực sự nghiệp

1. Căn cứ mức độ tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị định số 111/2022/NĐ-CP và các quy định của pháp luật về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công, giao Ủy ban nhân dân các cấp xác định phân bổ dự toán theo quy định.

2. Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026 cho các lĩnh vực sự nghiệp căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo quy định của Đảng, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, Nghị định số 111/2022/NĐ-CP và các quy định của pháp luật về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công.

3. Ngân sách nhà nước giảm cấp chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công lập đối với các khoản chi đã được kết cấu vào giá dịch vụ theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ của từng lĩnh vực sự nghiệp công; dành kinh phí để tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương và tăng chi đầu tư phát triển.

4. Định mức phân bổ chi công việc cho các đơn vị sự nghiệp công lập tối đa 26 triệu đồng/người làm việc/năm (không bao gồm lĩnh vực chi sự nghiệp giáo dục tại điểm b khoản 1 Điều 3, lĩnh vực chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề tại điểm a khoản 1 Điều 4 và định mức phân bổ chi công việc của Trạm Y tế xã, phường tại điểm a khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này).

Điều 20. Điều khoản thi hành

1. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Tiền Giang năm 2022.

b) Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Tiền Giang năm 2022.

c) Nghị quyết số 79/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 và áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

d) Nghị quyết số 35/2023/NQ-HĐND ngày 28 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 79/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 và áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

2. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

4. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp khóa X, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 23 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Châu Thị Mỹ Phương